

Số: /QĐ-UBND

Nam Định, ngày

tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; số 1104/NQ-UBTVQH15 ngày 23/07/2024 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Nam Định;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 1729/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 14/5/2024 của UBND tỉnh Nam Định về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh 2021-2025;

Xét nội dung tại Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 14/3/2025 của HĐND huyện Xuân Trường về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định;

Theo đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Xuân Trường tại Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 27/3/2025; của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 950/TTr-SNNMT ngày 28/3/2025 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Xuân Trường với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh QH sử dụng đất đến năm 2030			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (theo QĐ 1031/QĐ - UBND)	Cấp huyện xác định	Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.503,16	64,63	6.592,00		6.592,43	56,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.668,33	48,83	5.018,00		5.018,00	43,22
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.661,12	48,76	5.018,00		5.018,00	43,22
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7,21	0,06				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	369,11	3,18		74,86	74,86	0,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	648,23	5,58	483,00		537,05	4,63
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	759,46	6,54		726,02	726,02	6,25
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,03	0,50		236,49	236,49	2,04
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.007,38	34,52	5.017,00		5.017,00	43,21
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	965,24	8,31	1.154,00		1.154,00	9,94
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	46,01	0,40	71,00		70,04	0,60
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,83	0,16	21,00		17,48	0,15
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,86	0,01	1,00		1,00	0,01
2.5	Đất an ninh	CAN	1,16	0,01	13,00		5,70	0,05
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	89,36	0,77	-		142,02	1,22

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh QH sử dụng đất đến năm 2030			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (theo QĐ 1031/QĐ - UBND)	Cấp huyện xác định	Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,58	0,03	28,00		4,77	0,04
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	6,73	0,06		6,73	6,73	0,06
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,42	0,06	25,00		23,84	0,21
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64,40	0,55	94,00		90,66	0,78
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,21	0,06	16,00		16,00	0,14
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	205,98	1,77			688,56	5,93
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			200,00		200,00	1,72
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	48,82	0,42	234,00		233,54	2,01
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,57	0,07	57,00		57,00	0,49
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	118,55	1,02	167,00		166,98	1,44
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	31,04	0,27		31,04	31,04	0,27
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.838,29	15,83			2.090,15	18,00
2.8.1	Đất công trình giao	DGT	923,15	7,95	1.131,00		1.131,00	9,74

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh QH sử dụng đất đến năm 2030			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (theo QĐ 1031/QĐ - UBND)	Cấp huyện xác định	Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	thông							
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	860,60	7,41	866,00		841,33	7,25
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				5,37	5,37	0,05
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,98	0,01				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	19,07	0,16	29,00		28,99	0,25
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,75	0,03	9,00		8,77	0,08
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,94	0,01	1,00		1,00	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,81	0,04		5,01	5,01	0,04
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	25,00	0,22		68,68	68,68	0,59
2.9	Đất tôn giáo	TON	87,80	0,76	94,00		94,00	0,81
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	25,26	0,22		26,49	26,49	0,23
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	191,92	1,65	205,00		205,36	1,77
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	526,84	4,54			512,20	4,41
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,02	0,09		7,22	7,22	0,06
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	516,82	4,45		504,98	504,98	4,35

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh QH sử dụng đất đến năm 2030			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (theo QĐ 1031/QĐ - UBND)	Cấp huyện xác định	Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,83	0,08		8,68	8,68	0,07
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	98,89	0,85				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	98,89	0,85				

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.037,43
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	918,73
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	918,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	44,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	32,90
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	37,88
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,62
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6,00
	Trong đó:		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNN	6,00
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		17,98
	Trong đó:		
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	17,98

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	93,72
1.1	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	91,84
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,88
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5,17
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,40
2.2	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,02
2.2.1	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,02
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,32
2.3.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,26
2.2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,06
2.4	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,25
2.4.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,07
2.4.2	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,11
2.4.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,07
2.5	Đất tôn giáo	TON	0,14
2.6	Đất tín ngưỡng	TIN	0,01
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,03

(Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Xuân Trường tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến 2030 huyện Xuân Trường).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chịu trách nhiệm toàn diện về các thông tin, số liệu, kết quả tổng hợp thẩm định hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định;

- Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đôn đốc UBND huyện Xuân Trường công bố, công khai và triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng theo đúng quy định.

2. Giao UBND huyện Xuân Trường chỉ đạo các phòng, ban liên quan

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Xuân Trường, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VP1, TT, VP6, VP3.
QH06

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng